CÔNG TY CỔ PHẦN
DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
-----*-----
Số: 1910/2020/CBTT-TDG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----*-----
Bắc Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 0204.3661.311
6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
7. Loại thông tin công bố: ☑định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu
8. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Qúy 3 năm 2020 và giải trình chênh lệch lợi nhuận
9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính Qúy 3 năm 2020*
- *Giải trình chênh lệch lợi nhuận*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

LÊ MINH HIẾU

Scanned with CamSca

CÔNG TY CỔ PHẦN **DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ------
Số: 1910/2020/TDG-CV *"V/v: Giải trình chênh lệch số liệu"*	*Bắc Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2020*

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Việt Yên, Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương xin giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2020 là 3.863.505.160 đồng, và tăng hơn 2,6 lần so với cùng kỳ năm 2019. Kết quả này do nguyên nhân chính là giảm mạnh chi phí quản lý doanh nghiệp (giảm 97%) dẫn đến việc mặc dù doanh thu không tăng nhưng lợi nhuận của công ty lại được cải thiện rõ nét. Công ty đã rút kinh nghiệm trong quá trình quản lý chi phí và tinh giảm bộ máy hoạt động để mang về lợi ích cao nhất cho cổ đông.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VP*

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

LÊ MINH HIẾU

Scanned with CamSca

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
Lô D1 – Khu CN Đình Trám - Bắc Giang
Mã số thuế: 2400345718

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
H. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG

Scanned with CamSca

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm đinh chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;

Scanned with CamSca

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sữa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám –Thị Trấn Nếnh - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 167.700.000.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 là: 176.862.542 VND (Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là: 3.646.005.433 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 là: 30.502.605.284 VND (Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là: 30.325.742.742 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘIĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁMĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông: Lê Minh Hiếu	Thành viên
Ông: Trần Đình Cơ	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Đình Cơ	Phó TGĐ
Ông: Nguyễn Hà Bắc	Phó TGĐ phụ trách sản xuất

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Scanned with CamSca

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 30 tháng 09 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

Scanned with CamSca

CÔNG TY CP DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
Lô D1 - KCN Đình Trám –Thị Trấn Nếnh- Việt Yên - Bắc Giang

Mẫu số B09 - DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**163,379,120,339**	**280,215,174,401**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)	**110**		**4,847,099,610**	**9,181,697,253**
1. Tiền	111	III.01	4,847,099,610	9,181,697,253
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30,000,000,000**	**30,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	30,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**89,253,463,832**	**193,185,600,817**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	23,515,616,654	155,794,700,641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.04	19,598,851,766	35,963,980,354
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.05a	46,138,995,412	1,426,919,822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**33,383,595,020**	**45,940,182,231**
1. Hàng tồn kho	141	III.02	33,383,595,020	45,940,182,231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,894,961,877**	**1,907,694,100**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.06a	87,556,849	187,034,344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.12b	5,807,405,028	1,720,659,756
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.12b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**221,636,422,156**	**162,438,155,619**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**60,000,000**	**560,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.05b	60,000,000	560,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**8,455,784,578**	**5,653,769,526**
1. TSCĐ hữu hình	221	III.10a	5,696,011,191	2,499,759,232
- Nguyên giá	222	III.10a	15,832,754,202	12,316,335,907

Scanned with CamSca

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	III.10a	(10,136,743,011)	(9,816,576,675)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	III.10b	2,678,267,567	3,154,010,294
- Nguyên giá	2241	III.10b	4,233,941,817	4,233,941,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242	III.10b	(1,555,674,250)	(1,079,931,524)
3. TSCĐ vô hình	227		81,505,820	
- Nguyên giá	228		81,505,820	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**3,930,259,933**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3,930,259,933
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**213,120,637,578**	**152,294,126,160**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.06b	213,120,637,578	152,294,126,160
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**385,015,542,495**	**442,653,330,020**
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**186,812,937,211**	**244,627,587,278**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**161,721,862,808**	**242,240,595,265**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.07a	5,863,877,061	90,270,248,449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,194,000	170,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			555,579,010
4. Phải trả người lao động	314		106,791,747	95,267,806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.08		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10,000,000	5,810,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		155,720,000,000	145,339,500,000
- Các khoản đi vay	320A	III.09		145,339,500,000
- Nợ thuê tài chính	320B	III.09		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Scanned with CamSca

II. Nợ dài hạn	**330**		**25,091,074,403**	**2,386,992,013**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		17,537,886,384	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
- Phải trả nội bộ khác	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380		7,553,188,019	2,386,992,013
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**198,202,605,284**	**198,025,742,742**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**198,202,605,284**	**198,025,742,742**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		167,700,000,000	167,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111	III.13	167,700,000,000	167,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.13	30,502,605,284	30,325,742,742
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	III.13	26,639,100,124	26,679,737,309
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	III.13	3,863,505,160	3,646,005,433
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**385,015,542,495**	**442,653,330,020**

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)
Hoàng Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
M.S.D.N: 2400345718
H. VIỆT YEN - T. BẮC GIANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương

CHỦ TỊCH HĐQT
Võ Anh Thái

Scanned with CamSca

CÔNG TY CP DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
Lô D1 - KCN Đình Trám –Thị Trấn Nếnh- Việt Yên - Bắc Giang

Mẫu số B09 - DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.14	174,297,581,780	334,296,331,517	536,737,923,624	589,547,001,428
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	**10**		**174,297,581,780**	**334,296,331,517**	**536,737,923,624**	**589,547,001,428**
4. Giá vốn hàng bán	11		159,892,942,611	305,638,687,593	507,902,300,656	546,634,176,499
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	**20**		**14,404,639,169**	**28,657,643,924**	**28,835,622,968**	**42,912,824,929**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.14	947,259	4,069,570	870,482,803	710,806,490
7. Chi phí tài chính	22		2,965,104,982	2,340,708,711	9,590,050,857	5,722,873,787
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,965,104,982	*2,340,708,711*	*9,290,050,857*	*5,722,873,787*
8. Chi phí bán hàng	25		6,886,648,201	4,196,655,915	17,901,064,084	12,705,657,423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		674,585,087	20,702,306,445	1,974,379,606	22,007,052,222
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**3,879,248,158**	**1,422,042,423**	**240,611,224**	**3,188,047,987**
11. Thu nhập khác	31				0	
12. Chi phí khác	32		15,742,998	357,251,958	63,748,682	371,519,465
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(15,742,998)**	**(357,251,958)**	**(63,748,682)**	**(371,519,465)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**IV.15**	**3,863,505,160**	**1,064,790,465**	**176,862,542**	**2,816,528,522**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			967,083,867	0	1,143,684,423
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**3,863,505,160**	**97,706,598**	**176,862,542**	**1,672,844,099**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Thị Thanh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	CHỦ TỊCH HĐQT Võ Anh Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
M.S.D.N: 2400345... C.P
H. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG

Scanned with CamSca

CÔNG TY CP DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
Lô D1 - KCN Đình Trám –Thị Trấn Nếnh- Việt Yên - Bắc Giang

Mẫu số B09 - DNN
(Ban hành kèm theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
-2	-3		-5	-5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		730,028,842,902	565,264,564,959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(389,888,593,697)	(336,769,199,690)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(946,573,103)	(53,837,793,646)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(9,590,050,857)	(5,692,716,151)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(555,579,010)	(2,303,859,735)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		176,186,990,792	68,398,663,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(202,697,410,224)	(3,275,622,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**302,537,626,803**	**231,784,035,962**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(80,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,633,488	11,099,641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7,633,488**	**(79,988,900,359)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(306,879,857,934)	(152,477,478,048)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(306,879,857,934)**	**(152,477,478,048)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(4,334,597,643)**	**(682,342,445)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		9,181,697,253	7,546,699,317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	**70**		**4,847,099,610**	**6,864,356,872**

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Thị Thanh	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Thị Linh Hương	CHỦ TỊCH HĐQT Võ Anh Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
M.S.D.N: 2400345715 - H. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG

Scanned with CamSca

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lậpdưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạtđộng theo LuậtĐầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệpĐình Trám - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 167.700.000.000 VNĐ .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhậnđăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lầnđầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ôtô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;

Scanned with CamSca

- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sữa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. **Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

5. **Chính sách kế toán áp dụng**

a. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :* Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

b. *Nguyên tắc ghi nợ phải thu :* Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

c. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho* : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kì : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳđược xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

Scanned with CamSca

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố dịnh vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả*

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

Scanned with CamSca

h. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã xuất hoáđơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Scanned with CamSca

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,450,880,930	276,065,556
- Tiền gửi ngân hàng	3,396,218,680	8,305,631,697
- Tiền đang chuyển	-	600,000,000
Cộng	**4,847,099,610**	**9,181,697,253**
02- Hàng tồn kho	**Ngày 30/09/2020**	**Ngày 01/01/2020**
- Nguyên liệu, vật liệu	21,830,900,000	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	-	22,846,724,821
- Hàng hoá	11,552,695,020	23,093,457,409
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	**33,383,595,020**	**45,940,182,230**
03- Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Ngày 30/09/2020**	**Ngày 01/01/2020**
- Công ty CP đầu tư SXTM Hà Minh		4,682,965,056
- Công ty CP thương mại dầu khí Thịnh Vượng	12,970,320,754	7,828,176,200
- Công ty CP Bảo Âu		3,998,400,000
- Công ty TNHH IPC		44,151,706,885
- Công ty TNHH XNK An Khang	80,000,000	1,130,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng TM Mĩ Hoa		26,612,812,500
- Công ty HH PTKTKNN Minh Tinh Hà Khẩu		1,085,000,000
- Công ty hữu hạn nông sản Xương Hải Vân Nam	4,501,076,000	43,905,640,000
- Công ty HH TM Vinh Hưng, Bằng Tường		22,400,000,000
- Công ty TNHH Dovan	11,025,000	
- Công ty cổ phần tập đoàn IPC	3,977,989,400	
- Đại lý Anh Tiến	386,936,000	
- Đại lý Anh Kiệm	514,322,000	
- Đại lý Công Thảo	440,330,000	
- Đại lý Thảo Tước	329,202,500	
- Đại lý Hải Nhạn	304,415,000	
Cộng	**23,515,616,654**	**155,794,700,641**
04- Trả trước cho người bán	**Ngày 30/09/2020**	**Ngày 01/01/2020**
Ngắn hạn:	**19,598,851,766**	**35,963,980,354**
- Công ty CP TM Hàng hóa quốc tế IPC		35,814,480,354
- Công ty chứng khoán An Phát	100,000,000	
- Công ty CP khí đốt Thái Dương	2,972,076,054	
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Sinh Vương	8,696,972,900	
- Công ty cổ phần thương mại dầu khí Tin Nghĩa	1,570,723,068	
- Công ty tnhh sản xuất và cung ứng vật tư Hà Nội	2,452,507,192	
- Công ty tnhh ĐTVT và DVXD Ngọc Dũng	3,662,560,552	
- Đối tượng khác	144,012,000	149,500,000

Scanned with CamSca

05- Các khoản phải thu khác	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
a. Ngắn hạn:	**46,138,995,412**	**1,426,919,822**
- Tạm ứng	43,902,539,008	
- Ký cược, ký quỹ		
- Phải thu khác	2,236,456,404	1,426,919,822
b. Dài hạn:	**60,000,000**	**560,000,000**
- Ký cược, ký quỹ	60,000,000	560,000,000
Cộng	**46,198,995,412**	**1,986,919,822**

06- Chi phí trả trước	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
a. Ngắn hạn:	**87,556,849**	**187,034,344**
- Tiền thuê đất và hạ tầng		
- Bảo hiểm		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	87,556,849	187,034,344
b. Dài hạn:	**213,120,637,578**	**152,294,126,160**
- Vỏ bình gas	213,120,637,578	152,179,580,820
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	114,545,340
Cộng	**213,208,194,427**	**152,481,160,504**

07- Phải trả người bán	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
a. Ngắn hạn:	**5,863,877,060**	**88,124,361,962**
- Công ty CP đầu tư SXTM Hà Minh	3,075,765,000	43,068,145,834
- Công ty cổ phần than Quốc Tế	2,700,298,152	
- Công ty TNHH SC&CƯ vật tư Hà Nội		1,909,234,337
- Công ty CP SX&CN Nhựa Pha Lê		29,791,999,900
- Công ty TNHH Đầu tư TMDV Minh Kha		900,000,000
- Công ty TNHHĐTVT&DVXD Ngọc Dũng		3,576,000,000
- Tổng công ty cổ phần bưu chính Viettel	27,813,908	
- Công ty CP Thương mại dầu khí Tín Nghĩa		8,633,242,883
- Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội	60,000,000	
- Đối tượng khác		245,739,008
b. Dài hạn:	**17,537,886,385**	**-**
- Công ty cp sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê	15,491,999,900	
- Công ty cp tm dầu khí Hải Phong	2,045,886,485	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
		-
d. Các bên liên quan	-	-
Cộng	**23,401,763,445**	**88,124,361,962**

Scanned with CamSca

08- Chi phí phải trả ngắn hạn	**Ngày 30/09/2020**	**Ngày 01/01/2020**
- Chi phí gia công vỏ bình gas		-
- Chi phí lãi vay		
Cộng	-	-

09 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**Ngày 30/09/2020**	**Ngày 01/01/2020**
a. Ngắn hạn:	**155,720,000,000**	**145,339,500,000**
Vay ngắn hạn	155,720,000,000	145,339,500,000
Nợ thuê tài chính		
b. Dài hạn:	**7,553,188,019**	**2,386,992,013**
Vay dài hạn	7,553,188,019	2,386,992,013
Cộng	**163,273,188,019**	**147,726,492,013**

Scanned with CamSca

10a - Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	6,191,096,564	5,504,291,403	332,335,818	288,612,122	12,316,335,907
- Số tăng trong kỳ	3,848,754,113				3,848,754,113
- Số giảm trong kỳ			332,335,818		332,335,818
- Số dư cuối kỳ	10,039,850,677	5,504,291,403		288,612,122	15,832,754,202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu kỳ	4,760,866,047	4,634,164,168	132,934,337	288,612,122	9,816,576,674
- Số tăng trong kỳ	269,273,052	183,827,622	33,233,580		486,334,254
- Số giảm trong kỳ			166,167,917		
- Số dư cuối kỳ	5,030,139,099	4,817,991,790		288,612,122	10,136,743,011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	5,009,711,578	686,299,613			5,696,011,191

10b - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	4,233,941,818
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	4,233,941,818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
- Số dư đầu kỳ	1,079,931,524
- Số tăng trong kỳ	475,742,726
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	1,555,674,250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	2,678,267,568

10C - Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	81,505,820
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	81,505,820

Scanned with CamSca

	Ngày 30/09/2020	Ngày 01/01/2020
11- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	-
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		
* Lý do tăng, giảm.....		
12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	**555,579,010**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	555,579,010
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
12b- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**5,807,405,028**	**1,720,659,756**
- Thuế giá trị gia tăng	5,807,405,028	1,720,659,756
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-

Scanned with CamSca

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	167,700,000,000			167,700,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,325,742,742	176,862,542		30,502,605,284
Tổng cộng	**198,025,742,742**	**176,862,542**		**198,202,605,284**

Scanned with CamSca

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Ngày 30/09/2020	Ngày 30/09/2019
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng	536,737,923,624	589,547,001,428
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	870,482,803	710,806,490
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN		
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176,862,542	2,816,528,522
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)		
16. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chí phí nguyên liệu vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
- các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ cược		
- các khoản khác...		

Scanned with CamSca

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

.....

.....

Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Thị Thanh		CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
	Nguyễn Thị Tính Hương	Võ Anh Thái

Scanned with CamSca